TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC QUÂN KHU 4	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HS-ST
Ngày 16 - 7 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC QUÂN KHU 4

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: 2// Nguyễn Duy Nam

Các Hội thẩm quân nhân: - 2// Phùng Duy Phong

- 1// Phan Tuấn Định

- Thư ký phiên tòa: 3/ Nguyễn Minh Cương - Thư ký Tòa án quân sự khu vực Quân khu 4.

- Đại diện Viện kiểm sát quân sự khu vực 41 tham gia phiên tòa: 2// Phan Hồng Quang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án quân sự khu vực Quân khu 4 đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 01/2024/TLST-HS ngày 13 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Thị T; tên gọi khác: không; sinh ngày 01/5/1999; Quê quán: xã H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ở hiện tại: thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Thổ; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Hữu T1 và bà Bùi Thị D; có chồng là Lê Văn K và 01 con sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật: có mặt.

Bị hại: Tổng công ty cổ phần V (sau đây gọi tắt là V) do ông Lê Văn Đ - Phó Giám đốc chi nhánh V đại diện theo ủy quyền: có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tổng công ty cổ phần V ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với hộ kinh doanh do Lê Thị T (sinh năm 1999; cư trú tại thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa) là đại diện. Theo hợp đồng đã ký kết thì T có nhiệm vụ bán hàng, thu cước, quản lý và nộp đầy đủ, đúng hạn giá trị hàng hóa, dịch vụ đã bán, thu về V. Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2022 đến tháng 5/2023, T thu tiền từ 79

khách hàng (tương ứng với 91 tài khoản) đăng ký sử dụng dịch vụ Internet và Truyền hình số trả trước trong thời hạn 03 tháng, 04 tháng, 06 tháng, 12 tháng của V với tổng số tiền 88.583.000 đồng. Sau khi thu tiền cước từ khách hàng, T không nộp tất cả về tài khoản chuyên thu của V theo quy định mà chỉ nộp một phần, còn chiếm đoạt 57.711.227 đồng.

Tại phiên toà, ông Lê Văn Đ - đại diện theo ủy quyền của bị hại khai: Lê Thị T là đối tác kinh doanh ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với V. T được cung cấp User "TRINHLT4_THA_HKD" và các hóa đơn, phiếu thu để thực hiện công việc theo hợp đồng đã ký kết. T có nhiệm vụ bán hàng, thu cước, chăm sóc khách hàng trên địa bàn được giao; quản lý và nộp đầy đủ, đúng hạn giá trị hàng hóa, dịch vụ đã bán, thu về V theo quy định (công nợ phát sinh ngày N thì phải nộp về tài khoản chuyên thu của V và tích duyệt cho khách hàng chậm nhất trước 10 giờ ngày N+1). Tuy nhiên, sau khi thu tiền từ khách hàng T đã không nộp đầy đủ, đúng hạn theo nội dung đã ký kết trong hợp đồng. Tính đến ngày 01/6/2023, T đã nộp về tài khoản chuyên thu của V và tích duyệt cho các khách hàng với tổng số tiền 30.871.773 đồng, còn 57.711.227 đồng T đang chiếm đoạt. Chi nhánh V tỉnh Thanh Hóa đã yêu cầu T nộp đủ số tiền đã chiếm đoạt cho V và T hứa sẽ khắc phục hậu quả, hoàn thành công nợ trước ngày 18/6/2023. Tuy nhiên, T đã không thực hiện nội dung cam kết nên chi nhánh V tỉnh Thanh Hóa đã trình báo cơ quan chức năng đề nghị giải quyết vụ việc theo pháp luật. Ông Đ yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 57.711.227 đồng.

Bị cáo Lê Thị T thừa nhận lời khai của ông Lê Văn Đ là đúng sự thật. Sau khi thu tiền cước từ khách hàng thì T chỉ được quản lý trong khoảng thời gian từ khi thu tiền đến trước 10 giờ sáng ngày hôm sau và phải nộp lại hết tiền đã thu vào hệ thống của V. Trong khoảng thời gian từ tháng 09/2022 đến tháng 05/2023, T đã thu từ các khách hàng sử dụng dịch vụ Internet và Truyền hình số trả trước của V với tổng số tiền 88.583.000 đồng nhưng không nộp hết lên hệ thống mà chỉ nộp số tiền đủ để gia hạn từng tháng cho khách hàng. Tính đến 31/5/2023, T chỉ mới nộp số tiền 30.871.773 đồng để gia hạn cho 79 khách hàng, số tiền T chiếm đoạt là 57.711.227 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo như Cáo trạng số 02/CT-VKS41 ngày 11 tháng 5 năm 2024 của Viện kiểm sát quân sự khu vực 41. Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các đặc điểm về nhân thân của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng các điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự tuyên bố bị cáo phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối bị cáo vì "người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả"; "người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải"; bị cáo được Chủ tịch UBND xã H tặng Giấy khen vì đã có thành tích trong công tác đoàn, Chủ tịch UBND huyện N tặng giấy chứng nhận đạt giải 3 Hội thao Trung đội

dân quân cơ động năm 2022. Áp dụng Điều 38, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Lê Thị T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù đến 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù và không áp dụng hình phạt bổ sung. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền 20.000.00 triệu đồng; còn phải bồi thường tiếp số tiền 37.711.227 đồng.

Tranh luận tại phiên tòa cũng như trong lời nói sau cùng, bị cáo thừa nhận hành vi vi phạm pháp luật của bản thân, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội và mong nhận được khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện theo trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, không ai có ý kiến tố cáo hay khiếu nại vấn đề gì. Vì vậy, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đúng quy định của pháp luật.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của đại diện bị hại và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, đánh giá tại phiên tòa. Lê Thị T là đối tác ký hợp đồng hợp tác kinh doanh chứ không phải là cán bộ, nhân viên của V. Công việc T thực hiện theo hợp đồng là thực hiện công việc để hưởng hoa hồng chứ không phải hưởng lương theo quy định. T được V giao nhiệm vụ thu tiền cước từ khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ Internet và Truyền hình số trả trước của V nhưng T không có quyền chiếm giữ, sử dụng số tiền đó mà phải nộp về tài khoản chuyên thu của V trong thời hạn quy định của công ty. Quá trình thực hiện công việc theo hợp đồng giao kết, T đã thu từ các khách hàng của V tổng số tiền 88.583.000 đồng nhưng không nộp hết cho V trong thời hạn quy định mà chỉ nộp một phần số tiền thu được, số còn lại 57.711.227 đồng T chiếm giữ và sử dụng vào mục đích cá nhân là không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình. Mặc dù số tiền T chiếm giữa là số tiền khách hàng nộp cho T nhưng về bản chất đây là số tiền khách hàng nộp cho V để sử dụng dịch vụ Internet và Truyền hình số trả trước của V. Đại diện chi nhánh V tỉnh Thanh Hóa đã có biên bản làm việc với T và yêu cầu T nộp số tiền 57.711.227 đồng trước ngày 18/6/2023, T cũng đã hứa sẽ nộp đầy đủ nhưng quá thời hạn trên T vẫn cố tình không nộp. Vì vậy hành vi của Lê Thị T chiếm giữ và sử dụng số tiền 57.711.227 đồng vào mục đích cá nhân mà không nộp vào tài khoản chuyên thu của V theo đúng hạn quy định là đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của V. Viện kiểm sát quân sự khu vực 41 truy tố hành vi của Lê Thị T về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự là đúng quy định của pháp luật.

[3] Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội, thể hiện sự ăn năn hối cải. Trước khi xét xử, bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 20.000.000 đồng cho cơ quan Thi hành án để khắc phục một phần hậu quả. Trong quá trình sinh hoạt và công tác, bị cáo đã tích cực tham gia hoạt động đoàn và hoạt động dân quân, tự vệ tại địa phương được Chủ tịch UBND xã H tặng Giấy khen vì đã có thành tích trong công tác đoàn, Chủ tịch UBND huyện N tặng giấy chứng nhận đạt giải 3 Hội thao Trung đội dân quân cơ động năm 2022. Bị cáo đã thu tiền từ nhiều người nộp và chiếm đoạt một phần rải rác trong khoảng thời gian dài nhưng chưa lần nào số tiền bị cáo chiếm đoạt vượt quá từ 4.000.000 đồng trở lên. Vì vậy, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự mà không đề nghị tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có căn cứ, cần được áp dụng.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo có tính chất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác. Hội đồng xét xử thấy rằng để phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm và hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra thì áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự để xử phạt tù đối với bị cáo mới tương xứng. Tuy nhiên, số tiền bị cáo chiếm đoạt không lớn, chỉ ở mức khởi điểm để bị đánh giá là có tính chất nghiêm trọng; bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; ngoài lần phạm tội này, bị cáo luôn chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú và bị cáo còn đang nuôi con nhỏ. Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng Điều 54 để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của pháp luật và giáo dục bị cáo tuân theo quy định của pháp luật.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật hình sự tuy nhiên động cơ, mục đích của hành vi đó là do suy nghĩ giản đơn, chỉ là nhằm mục đích chi tiêu cá nhân chứ không phải nhằm mục đích bất hợp pháp. Kiểm sát viên cũng không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về biện pháp tư pháp: Đại diện của bị hại yêu cầu bị cáo T phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 57.711.227 đồng và không có yêu cầu khác. Hội đồng xét xử thấy rằng cần áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự để buộc bị cáo phải bồi thường cho V số tiền 57.711.227 đồng. Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa, bị cáo đã nộp cho cơ quan Thi hành án số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, đây là sự tự nguyện của bị cáo và phù hợp với quy định của pháp luật nhằm kịp thời khắc phục hậu quả của hành vi phạm tội gây ra nên cần được ghi nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận bị cáo đã tự nguyện bồi thường số tiền 20.000.000 đồng; bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường cho V số tiền 37.711.227 đồng.

[7] Về án phí: Căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc bị cáo T phải phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.885.561 đồng án phí dân sự sơ thẩm do bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền 37.711.227 đồng.

Vì các lẽ trên, căn cứ điểm g khoản 2 Điều 260 Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; Điều 38; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 01 *(một)* năm 03 *(ba)* tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo T phải bồi thường cho V số tiền 57.711.227 *(năm mươi bảy triệu, bảy trăm mười một nghìn, hai trăm hai bảy)* đồng; đã bồi thường được số tiền 20.000.000 *(hai mươi triệu)* đồng, còn phải bồi thường số tiền 37.711.227 *(ba mươi bảy triệu, bảy trăm mười một nghìn, hai trăm hai bảy)* đồng.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự buộc bị cáo Lê Thị T phải nộp 200.000 *(hai trăm nghìn)* đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.885.561 *(một triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm sáu mốt)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, bị hại hoặc người đại diện của bị hại có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án quân sự Quân khu 4.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Đại diện bị hại;
- VKSQSKV41;
- VKSQSQK4;
- CQĐTHSKV1/CTCNSBQP;
- CQTHAHS/QK4 (02);
- CQTHAQK4;
- Lưu VT, THA. N10.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

2// Nguyễn Duy Nam